



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

佢
keoi5

你
nei5

我
ngo5

我哋
ngo5 dei6

佢
keoi5

佢
keoi5

咩
me1

佢哋
keoi5 dei6

你哋
nei5 dei6

點解
dim2 gaai2

邊到
bin1 dou6

邊個
bin1 go3

幾時
gei2 si4

邊個
bin1 go3

點
dim2

真
zan1

如果
jyu4 gwo2

然後
jin4 hau6

唔
m4

因為
jan1 wai6

但係
daan6 hai6

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

呢個幾錢?

ni1 go3 gei2 cin2

我要呢個

ngo5 jiu3 ni1 go3

呢個

ni1 go3

或者

waak6 ze2

所有

so2 jau5

嗰個

go2 go3

我知

ngo5 zi1

知

zi1

同

tung4

來

loi4

諗

nam2

我唔知

ngo5 m4 zi1

搵到

wan2 dou3

攞

lo2

放

fong3

講

gong2

做嘢

zou6 je5

聽

ting1

幫

bong1

鐘意

zung1 ji3

畀

bei2

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

等
dang2

打電話
daa2 din6 waa2

愛
oi3

你愛唔愛我呀?
nei5 oi3 m4 oi3 ngo5 aa3

我唔鐘意呢個
ngo5 m4 zung1 ji3 ni1 go3

我鐘意你
ngo5 zung1 ji3 nei5

一
jat1

零
ling4

我愛你
ngo5 oi3 nei5

四
sei3

三
saam1

二
ji6

七
cat1

六
luk6

五
ng5

十
sap6

九
gau2

八
baat3

十三
sap6 saam1

十二
sap6 ji6

十一
sap6 jat1

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

十六
sap6 luk6

十五
sap6 ng5

十四
sap6 sei3

十九
sap6 gau2

十八
sap6 baat3

十七
sap6 cat1

舊
gau6

新
san1

二十
ji6 sap6

幾多?
gei2 do1

多
do1

少
siu2

啱
ngaam1

錯
co3

幾多?
gei2 do1

開心
hoi1 sam1

好
hou2

差
caa1

小
siu2

長
coeng4

短
dyun2

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

呢度
ni1 dou6

嗰度
go2 dou6

大
daai6

靚
leng3

左
zo2

右
jau6

你好
nei5 hou2

老
lou5

後生
hau6 saang1

小心
siu2 sam1

得
dak1

等陣見
dang2 zan6 gin3

早晨
zou2 san4

當然
dong1 jin4

唔使擔心
m4 sai2 daam1 sam1

再見
zoi3 gin3

拜拜
baai3 baai3

哈佬
haa1 lou2

多謝
do1 ze6

對唔住
deoi3 m4 zyu6

唔好意思
m4 hou2 ji3 si1

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

而家
ji4 gaa1

我要呢個
ngo5 jiu3 ni1 go3

唔該
m4 goi1

夜晚
je6 maan5

上晝
soeng6 zau3

下晝
haa6 zau3

中午
zung1 ng5

晚上
maan5 soeng6

朝早
ziu1 zou2

分鐘
fan1 zung1

鐘頭
zung1 tau4

半夜
bun3 je2

星期
sing1 kei4

日
jat6

秒
miu5

時間
si4 gaan1

年
nin4

月
jyut6

琴日
kam4 jat6

前日
cin4 jat6

日期
jat6 kei4

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

後日

hau6 jat6

聽日

ting1 jat6

今日

gam1 jat6

星期三

sing1 kei4 saam1

星期二

sing1 kei4 ji6

星期一

sing1 kei4 jat1

星期六

sing1 kei4 luk6

星期五

sing1 kei4 ng5

星期四

sing1 kei4 sei3

生活

sang1 wut6

聽日係星期六

ting1 jat6 hai6 sing1 kei4 luk6

星期日

sing1 kei4 jat6

愛

oi3

男人

naam4 jan2

女人

nei5 jan2

朋友

pang4 jau5

女朋友

nei5 pang4 jau5

男朋友

naam4 pang4 jau5

細蚊仔

sai3 man1 zai2

性交

sing3 gaau1

錫

sek3

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

男仔

naam4 zai2

女仔

nei5 zai2

BB仔

bi4 bi1 zai2

母親

mou5 can1

老豆

lou5 dau6

媽咪

maa1 mi4

仔

zai2

父母

fu6 mou5

父親

fu6 can1

細佬

sai3 lou2

細妹

sai3 mui6

女

nei5

企

kei5

阿哥

aa3 go1

家姐

gaa1 ze1

關

gwaan1

躺

tong2

坐

co5

贏

jing4

輸

syu1

開

hoi1

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

開
hoi1

活
wut6

死
sei2

傷害
soeng1 hoi6

殺
saat3

關
gwaan1

飲
jam2

睇
tai2

摸
mo2

見
gin3

行
haang4

食
sik6

跟
gan1

錫
sek3

輸賭
syu1 dou2

問
man6

回答
wui4 daap3

結婚
git3 fan1

商業
soeng1 jip6

公司
gung1 si1

問題
man6 tai4

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

電話

din6 waa2

錢

cin2

工作

gung1 zok3

醫院

ji1 jyun2

醫生

ji1 sang1

辦公室

baan6 gung1 sat1

總統

zung2 tung2

警司

ging2 si1

護士

wu6 si6

紅色

hung4 sik1

黑色

hak1 sik1

白色

baak6 sik1

黃色

wong4 sik1

綠色

luk6 sik1

藍色

laam4 sik1

搞笑

gaau2 siu3

快

faai3

慢

maan6

難

naan4

公平

gung1 ping4

唔公平

m4 gung1 ping4

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

有錢

jau5 cin2

呢個好難

ni1 go3 hou2 naan4

簡單

gaan2 daan1

弱

joek6

強

koeng4

窮

kung4

驕傲

giu1 ngou6

瘡

gui6

安全

on1 cyun4

健康

gin6 hong1

病

beng6

飽

baau2

高

gou1

低

dai1

𦵏

nau1

成日

seng4 jat6

每個

mui5 go3

直

zik6

已經

ji5 ging1

再

zoi3

其實

kei4 sat6

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

多啲
do1 di1

最
zeoi3

少啲
siu2 di1

十分
sap6 fan1

冇
mou5

我要多啲
ngo5 jiu3 do1 di1

牛
ngau4

豬
zyu1

動物
dung6 mat6

羊
joeng4

狗
gau2

馬
maa5

熊
hung4

貓
maau1

馬騮
maa5 lau1

蝴蝶
wu4 dip6

鴨
aap3

雞
gai1

蜘蛛
zi1 zyu1

魚
jyu2

蜜蜂
mat6 fung1

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

內
noi6

外
ngoi6

蛇
se4

下
haa6

近
kan5

遠
jyun5

前
cin4

旁邊
pong4 bin1

上
soeng6

酸
syun1

甜
tim4

後
hau6

硬
ngaang6

軟
jyun5

奇怪
kei4 gwaai3

繚線
ci1 sin3

蠢
ceon2

得意
dak1 ji3

矮
ai2

高
gou1

唔得閒
m4 dak1 haan4

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

有型

jau5 jing4

驚奇

ging1 kei4

閉翳

bai3 ai3

聰明

cung1 ming4

邪惡

ce4 ok3

乖

gwaai1

頭

tau4

熱

jit6

凍

dung3

口

hau2

頭髮

tau4 faat3

鼻哥

bei6 go1

手

sau2

眼

ngaan5

耳仔

ji5 zai2

腦

nou5

心

sam1

腳

goek3

按

on3

推

teoi1

拉

laai1

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

打交

daa2 gaau1

捉

zuk1

打

daa2

讀

duk6

跑

paau2

扔

wing1

計

gai3

修理

sau1 lei5

寫

se2

買

maai5

賣

maai6

剪

zin2

發夢

faat3 mung6

學

hok6

買單

maai5 daan1

慶祝

hing3 zuk1

玩

wan2

瞓覺

fan3 gaau3

搞衛生

gaau2 wai6 sang1

享受

hoeng2 sau6

休息

jau1 sik1

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

門

mun4

屋

uk1

學校

hok6 haau6

婚禮

fan1 lai5

老婆

lou5 po4

老公

lou5 gung1

屋企

uk1 kei5

車

ce1

人

jan4

二十一

ji6 sap6 jat1

數字

sou3 zi6

城市

sing4 si5

三十

saam1 sap6

二十六

ji6 sap6 luk6

二十二

ji6 sap6 ji6

三十七

saam1 sap6 cat1

三十三

saam1 sap6 saam1

三十一

saam1 sap6 jat1

四十四

sei3 sap6 sei3

四十一

sei3 sap6 jat1

四十

sei3 sap6

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

五十一
ng5 sap6 jat1

五十
ng5 sap6

四十八
sei3 sap6 baat3

六十
luk6 sap6

五十九
ng5 sap6 gau2

五十五
ng5 sap6 ng5

六十六
luk6 sap6 luk6

六十二
luk6 sap6 ji6

六十一
luk6 sap6 jat1

七十三
cat1 sap6 saam1

七十一
cat1 sap6 jat1

七十
cat1 sap6

八十一
baat3 sap6 jat1

八十
baat3 sap6

七十七
cat1 sap6 cat1

九十
gau2 sap6

八十八
baat3 sap6 baat3

八十四
baat3 sap6 sei3

九十九
gau2 sap6 gau2

九十五
gau2 sap6 ng5

九十一
gau2 sap6 jat1

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

一萬

jat1 maan6

一千

jat1 cin1

一百

jat1 baak3

我嘅狗

ngo5 ge3 gau2

一百萬

jat1 baak3 maan6

十萬

sap6 maan6

佢嘅車

keoi5 ge3 ce1

佢嘅裙

keoi5 ge3 kwan4

你嘅貓

nei5 ge3 maau1

你哋嘅團隊

nei5 dei6 ge3 tyun4 deoi2

我哋屋企

ngo5 dei6 uk1 kei2

佢嘅球

keoi5 ge3 kau4

一齊

jat1 cai4

每個人

mui5 go3 jan4

佢哋嘅公司

keoi5 dei6 ge3 gung1 si1

乾杯

gon1 bui1

唔緊要

m4 gan2 jiu3

其他

kei4 taa1

歡迎

fun1 jing4

我同意

ngo5 tung4 ji3

放鬆

fong3 sung1

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

左轉
zo2 zyun3

右轉
jau6 zyun3

唔使客氣
m4 sai2 haak3 hei3

雞蛋
gai1 daan2

跟我來
gan1 ngo5 lai4

一直行
jat1 zik6 haang4

魚
jyu2

牛奶
ngau4 naai5

芝士
zi1 si2

生果
saang1 gwo2

蔬菜
so1 coi3

肉
juk6

麵包
min6 baau1

油
jau4

骨
gwat1

糖
tong2

朱古力
zyu1 gu2 lik6

糖
tong2

水
seoi2

飲品
jam2 ban2

蛋糕
daan6 gou1

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

茶

caa4

咖啡

gaa3 fe1

蘇打

sou1 daa2

沙律

saa1 loet2

葡萄酒

pou4 tou4 zau2

啤酒

be1 zau2

早餐

zou2 caan1

甜品

tim4 ban2

湯

tong1

薄餅

bok6 beng2

晚餐

maan5 caan1

晝

aan3 zau3

火車站

fo2 ce1 zaam6

火車

fo2 ce1

巴士

baa1 si2

船

syun4

飛機

feil gei1

巴士站

baa1 si2 zaam6

摩托車

mo1 tok3 ce1

單車

daan1 ce1

貨車

fo3 ce1

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

停車場

ting4 ce1 coeng4

交通燈

gaau1 tung1 dang1

的士

dik1 si2

鞋

haai4

衫

saam1

路

lou6

襖衫

seot1 saam1

冷衫

laang1 saam1

樓

lau1

褲

fu3

西裝

sai1 zong1

啫屐

ze1 kek6

襪

mat6

T恤

ti1 seot1

裙

kwan4

眼鏡

ngaam5 geng2

底褲

dai2 fu3

胸圍

hung1 wai4

銀包

ngan4 baau1

銀包

ngan4 baau1

手袋

sau2 doi2

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

錶
biu1

帽
mou2

戒指
gaai3 zi2

我叫David
ngo5 giu3 David

你叫咩名?
nei5 giu3 me1 meng2

袋
doi2

你有事啫?
nei5 mou5 si6 gwaa3

你點啊?
nei5 dim2 aa3

我22歲
ngo5 22 sei3

春天
ceon1 tin1

我掛住你
ngo5 gwaa3 zyu6 nei5

洗手間喺邊?
sai2 sau2 gaan1 hai2 bin1

冬天
dung1 tin1

秋天
cau1 tin1

夏天
haa6 tin1

三月
saam1 jyut6

二月
ji6 jyut6

一月
jat1 jyut6

六月
luk6 jyut6

五月
ng5 jyut6

四月
sei3 jyut6

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

九月

gau2 jyut6

八月

baat3 jyut6

七月

cat1 jyut6

十二月

sap6 ji6 jyut6

十一月

sap6 jat1 jyut6

十月

sap6 jyut6

街市

gai1 si5

賬單

zoeng3 daan1

買嘢

maai5 je5

公寓

gung1 jyu6

建築物

gin3 zuk1 mat6

超市

ciu1 si5

教堂

gaau3 tong2

農場

nung4 coeng4

大學

daai6 hok6

健身房

gin6 san1 fong4

酒吧

zau2 baa1

餐廳

caan1 teng1

地圖

dei6 tou4

廁所

ci3 so2

公園

gung1 jyun2

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

槍

coeng1

警察

ging2 caat3

救傷車

gau3 soeng1 ce1

市郊

si5 gaau1

國家

gwok3 gaa1

消防員

siu1 fong4 jyun4

醫學

ji1 hok6

健康

gin6 hong1

村

cyun1

手術

sau2 seot6

病人

beng6 jan4

事故

si6 gu3

感冒

gam2 mou6

發燒

faat3 siu1

藥丸

joek6 jyun2

咳

kat1

預約

jyu6 joek3

傷口

soeng1 hau2

膊頭

bok3 tau4

屁股

pei3 gu2

頸

geng2

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

手臂
sau2 bei3

腳
goek3

膝頭
sat1 tau4

背脊
bui3 zek3

姪
nin1

肚
tou5

唇
seon4

脬
lei6

牙
ngaa4

胃
wai6

腳趾
goek3 zi2

手指
sau2 zi2

神經
san4 ging1

肝
gon1

肺
fai3

顏色
ngaang4 sik1

腸
coeng2

腎
san5

啡色
fe1 sik1

灰色
fui1 sik1

橙色
caang2 sik1

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

重
zung6

悶
mun6

粉紅色
fan2 hung4 sik1

肚餓
tou5 ngo6

孤獨
gu1 duk6

輕
hing1

陡
dau2

傷心
soeng1 sam1

口渴
hau2 hot3

角
gok3

圓
jyun4

平
ping4

深
sam1

闊
fut3

窄
zaak3

北
bak1

巨大
geoi6 daai6

淺
cin2

西
sai1

南
naam4

東
dung1

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

滿
mun5

乾淨
gon1 zeng6

污糟
wu1 zou1

平
ping4

貴
gwai3

空
hung1

性感
sing3 gam2

光
gwong1

黑
hak1

慷慨
hong2 koi3

勇敢
jung5 gam2

懶
laan5

傻
so4

肉酸
juk6 syun1

靚仔
leng3 zai2

盲
maang4

有罪
jau5 zeoi6

友好
jau5 hou2

乾
gon1

濕
sap1

飲醉
jam2 zeoi3

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

靜
zing6

大聲
daai6 seng1

暖
nyun5

沖涼房
cung1 loeng4 fong2

廚房
cyu4 fong2

無聲
mou4 sing1

花園
faa1 jyun2

睡房
seoi6 fong2

客廳
haak3 teng1

地壚
dei6 lou4

牆
coeng4

車庫
ce1 fu3

屋頂
uk1 deng2

樓梯
lau4 tai1

廁所
ci3 so2

杯
bui1

刀
dou1

窗門
coeng1 mun2

杯
bui1

碟
dip6

玻璃
bo1 lei1

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

電視機
din6 si6 gei1

碗
wun2

垃圾桶
laap6 saap3 tung2

鏡
geng3

床
cong4

書檯
syu1 toi2

圖片
tou4 pin2

梳化
so1 faa2

淋浴
lam4 juk6

凳
dang3

枱
toi2

鐘
zung1

鄰舍
leon4 se3

鐘
zung1

泳池
wing6 ci4

射擊
se6 gik1

選擇
syun2 zaak6

失敗
sat1 baai6

保衛
bou2 wai6

落
lok6

投票
tau4 piu3

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

燒
siu1

偷
tau1

攻擊
gung1 gik1

飛
fei1

食煙
sik6 jin1

救護
gau3 wu6

踢
tek3

吐痰
tou3 taam4

攜帶
kwai4 daai3

聞
man4

呼吸
fu1 kap1

咬
ngaau5

微笑
mei4 siu3

唱
coeng3

喊
haam3

萎縮
wai2 suk1

成長
sing4 zoeng2

笑
siu3

分享
fan1 hoeng2

威脅
wai1 hip3

拗頸
aaui3 geng2

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

警告

ging2 gou3

匿埋

nei1 maai4

餵

wai3

碌

luk1

跳

tiu3

游水

jau4 sei2

複製

fuk1 zai3

掘

gwat6

抬起

toi4 hei2

練習

lin6 zaap6

搵

wan2

送

sung3

沖涼

cung1 loeng4

畫畫

waak6 waa2

旅行

lei5 hang4

洗

sai2

鎖

so2

打開

daa2 hoi1

書

syu1

煮

zyu2

祈禱

kei4 tou2

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

考試

haau2 si5

功課

gung1 fo3

圖書館

tou4 syu1 gun2

歷史

lik6 si2

科學

fo1 hok6

課

fo3

法文

faat3 man2

英文

jing1 man2

藝術

ngai6 seot6

百分之三

baak3 fan6 zi1 saam1

鉛筆

jyun4 bat1

筆

bat1

第三

dai6 saam1

第二

dai6 ji6

第一

dai6 jat1

正方形

zing3 fong1 jing4

結果

git3 gwo2

第四

dai6 sei3

研究

jin4 gau3

面積

min6 zik1

圓

jyun4

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

碩士
sek6 si6

學士
hok6 si6

學位
hok6 wai2

壓力
aat3 lik6

x大於y
x daai6 jyu1 y

x小於y
x siu2 jyu1 y

部門
bou6 mun4

員工
jyun4 gung1

保險
bou2 him2

信
seon3

地址
dei6 zi2

薪水
san1 sei2

機長
gei1 zoeng2

偵探
zing1 taam3

船長
syun4 zoeng2

律師
leot6 si1

老師
lou5 si1

教授
gaau3 sau6

法官
faat3 gun1

助手
zo6 sau2

秘書
bei3 syu1

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

廚師

cyu4 si1

經理

ging1 lei5

董事

dung2 si6

罪犯

zeoi6 faan2

巴士司機

baa1 si2 si1 gei1

的士司機

dik1 si2 si1 gei1

電話號碼

din6 waa2 hou6 maa5

藝術家

ngai6 seot6 gaa1

模特兒

mou4 dak6 ji4

聊天室

liu4 tin1 sat1

應用

jing3 jung6

信號

seon3 hou6

電郵地址

din6 jau4 dei6 zi2

網址

mong5 zi2

文件

man4 gin2

手機

sau2 gei1

電郵

din6 jau4

網站

mong5 zaam6

證據

zing3 geoi3

監獄

gaam1 juk6

法律

faat3 leot6

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

法庭

faat3 ting4

證人

zing3 jan4

罰款

fat6 fun2

利潤

lei6 jeon6

虧損

kwai1 syun2

簽名

cim1 meng2

信用卡

seon3 jung6 kaat1

金額

gam1 ngaak6

客

haak3

泳池

wing6 ci4

揸機

gam6 gei1

密碼

mat6 maa5

收音機

sau1 jam1 gei1

相機

soeng2 gei1

能量

nang4 loeng6

袋

doi2

樽

zeon1

禮物

lai5 mat6

天使

tin1 si3

娃娃

waa1 waa1

鎖匙

so2 si4

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

牙刷
ngaa4 caat2

牙膏
ngaa4 gou1

梳
so1

紙巾
zi2 gan1

潤膚霜
jeon6 fu1 soeng1

洗頭水
sai2 tau4 seoi2

電影院
din6 jing2 jyun2

電視
din6 si6

唇膏
seon4 gou1

票
piu3

位
wai2

新聞
san1 man4

舞台
mou5 toi4

音樂
jam1 ngok6

屏幕
ping4 mok6

笑話
siu3 waa2

繪畫
kui2 waa2

觀眾
gun1 zung3

雜誌
zaap6 zi3

報紙
bou3 zi2

文章
man4 zoeng1

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

灰燼

fui1 zeon6

大自然

daai6 zi6 jin4

廣告

gwong2 gou3

月光

jyut6 gwong1

鑽石

zyun3 sek6

火

fo2

星

sing1

太陽

taai3 joeng4

地球

dei6 kau4

海岸

hoi2 ngon6

宇宙

jyu5 zau6

行星

hang4 sing1

沙漠

saa1 mok6

森林

sam1 lam4

湖

wu4

河

ho4

岩

ngaam4

小山

siu2 saan1

島

dou2

山

saan1

山谷

saan1 guk1

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

天氣
tin1 hei3

海
hoi2

海洋
hoi2 joeng4

風暴
fung1 bou6

雪
syut3

冰
bing1

植物
zik6 mat6

風
fung1

雨
jyu5

玫瑰
mui4 gwai3

草
cou2

樹
syu6

金屬
gam1 suk6

氣體
hei3 tai2

花
faa1

銀比黃金平
ngan2 bei2 wong4 gam1 ping4

銀
ngan2

金
gam1

會員
wui2 jyun4

假日
gaa3 jat6

黃金比銀貴
wong4 gam1 bei2 ngan2 gwai3

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

人客

jan4 haak3

沙灘

saa1 taan1

酒店

zau2 dim3

新年

san1 nin4

聖誕節

sing3 daan3 zit3

生日

saang1 jat6

姑媽

gu1 maa1

叔叔

suk1 suk1

復活節

fuk6 wut6 zit3

阿婆

aa3 po4

阿爺

aa3 je4

阿嫲

aa3 maa4

墳

fan4

死亡

sei2 mong4

阿公

aa3 gung1

新郎

san1 long4

新娘

san1 noeng4

離婚

lei4 fan1

一百一十

jat1 baak3 jat1 sap6

一百零五

jat1 baak3 ling4 ng5

一百零一

jat1 baak3 ling4 jat1

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

二百零二

ji6 baak3 ling4 ji6

二百

ji6 baak3

一百五十一

jat1 baak3 ng5 sap6 jat1

二百六十二

ji6 baak3 luk6 sap6 ji6

二百二十

ji6 baak3 ji6 sap6

二百零六

ji6 baak3 ling4 luk6

三百零七

saam1 baak3 ling4 cat1

三百零三

saam1 baak3 ling4 saam1

三百

saam1 baak3

四百

sei3 baak3

三百七十三

saam1 baak3 cat1 sap6 saam1

三百三十

saam1 baak3 saam1 sap6

四百四十

sei3 baak3 sei3 sap6

四百零八

sei3 baak3 ling4 baat3

四百零四

sei3 baak3 ling4 sei3

五百零五

ng5 baak3 ling4 ng5

五百

ng5 baak3

四百八十四

sei3 baak3 baat3 sap6 sei3

五百九十五

ng5 baak3 gau2 sap6 ng5

五百五十

ng5 baak3 ng5 sap6

五百零九

ng5 baak3 ling4 gau2

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

六百零六

luk6 baak3 ling4 luk6

六百零一

luk6 baak3 ling4 jat1

六百

luk6 baak3

七百

cat1 baak3

六百六十

luk6 baak3 luk6 sap6

六百一十六

luk6 baak3 jat1 sap6 luk6

七百二十七

cat1 baak3 ji6 sap6 cat1

七百零七

cat1 baak3 ling4 cat1

七百零二

cat1 baak3 ling4 ji6

八百零三

baat3 baak3 ling4 saam1

八百

baat3 baak3

七百七十

cat1 baak3 cat1 sap6

八百八十

baat3 baak3 baat3 sap6

八百三十八

baat3 baak3 saam1 sap6 baat3

八百零八

baat3 baak3 ling4 baat3

九百零九

gau2 baak3 ling4 gau2

九百零四

gau2 baak3 ling4 sei3

九百

gau2 baak3

老虎

lou5 fu2

九百九十

gau2 baak3 gau2 sap6

九百四十九

gau2 baak3 sei3 sap6 gau2

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

兔仔

tou3 zai2

老鼠

lou5 syu2

老鼠

lou5 syu2

大笨象

daai6 ban6 zoeng6

驢

lou4

獅子

si1 zi2

白鴿

baak6 gap3

公雞

gung1 gai1

雀仔

zoek3 zai2

甲蟲

gaap3 cung4

昆蟲

kwan1 cung4

鵝

ngo2

螞蟻

maa5 ngai5

烏蠅

wu1 jing1

蚊

man1

海豚

hoi2 tyun4

鯊魚

saa1 jyu2

鯨魚

king4 jyu4

經常

ging1 soeng4

蛙

waa1

蝸牛

wo1 ngau4

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

雖然

seoi1 jin4

忽然

fat1 jin4

即刻

zik1 hak1

賽跑

coi3 paau2

網球

mong5 kau4

體操

tai2 cou1

滑冰

waat6 bing1

哥爾夫球

go1 ji6 fu1 kau4

單車

daan1 ce1

游水

jau4 seoi2

籃球

laam4 kau4

足球

zuk1 kau4

英國

jing1 gwok3

行山

haang4 saan1

潛水

cim4 seoi2

意大利

ji3 daai6 lei6

瑞士

seoi6 si6

西班牙

sai1 baan1 ngaa4

泰國

taai3 gwok3

德國

dak1 gwok3

法國

faat3 gwok3

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

日本
jat6 bun2

俄羅斯
ngo4 lo4 si1

星加坡
sing1 gaa3 bo1

中國
zung1 gwok3

印度
jan3 dou6

以色列
ji5 sik1 lit6

加拿大
gaa1 naa4 daai6

墨西哥
mak6 sai1 go1

美國
mei5 gwok3

阿根廷
aa3 gan1 ting4

巴西
baa1 sai1

智利
zi3 lei6

摩洛哥
mo1 lok3 go1

尼日利亞
nei4 jat6 lei6 aa3

南非
naam4 fei1

阿爾及利亞
aa3 ji5 kap6 lei6 aa3

肯雅
hang2 ngaa5

利比亞
lei6 bei2 aa3

澳洲
ou3 zau1

紐西蘭
nau2 sai1 laan4

埃及
aai1 kap6

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

亞洲

aa3 zau1

歐洲

au1 zau1

非洲

fei1 zau1

半個鐘

bun3 go3 zung1

十五分鐘

sap6 ng5 fan1 zung1

美洲

mei5 zau1

兩點五分

loeng5 dim2 ng5 fan1

一點鐘

jat1 dim2 zung1

四十五分鐘

sei3 sap6 ng5 fan1 zung1

五點二十分

ng5 dim2 ji6 sap6 fan1

四點十五分

sei3 dim2 sap6 ng5 fan1

三點十分

saam1 dim2 sap6 fan1

八點三十五分

baat3 dim2 saam1 sap6 ng5 fan1

七點半

cat1 dim2 bun3

六點二十五分

luk6 dim2 ji6 sap6 ng5 fan1

十一點五十分

sap6 jat1 dim2 ng5 sap6 fan1

十點四十五分

sap6 dim2 sei3 sap6 ng5 fan1

九點四十分

gau2 dim2 sei3 sap6 fan1

下午兩點鐘

haa6 ng5 loeng5 dim2 zung1

凌晨一點鐘

ling4 san4 jat1 dim2 zung1

十二點五十五分

sap6 ji6 dim2 ng5 sap6 ng5 fan1

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

下個星期

haa6 go3 sing1 kei4

本星期

bun2 sing1 kei4

上個星期

soeng6 go3 sing1 kei4

出年

ceot1 nin2

今年

gam1 nin2

舊年

gau6 nin2

下個月

haa6 go3 jyut6

今個月

gam1 go3 jyut6

上個月

soeng6 go3 jyut6

一九八八年四月十二日

jat1 gau2 baat3 baat3 nin4 sei3
jyut6 sap6 ji6 jat6

二零零三年二月二十五日

ji6 ling4 ling4 saam1 nin4 ji6 jyut6 ji6
sap6 ng5 jat6

二零一四年一月一日

ji6 ling4 jat1 sei3 nin4 jat1 jyut6 jat1
jat6

二千年十二月十二日

ji6 cin1 nin4 sap6 ji6 jyut6 sap6 ji6
jat6

一九零七年九月三十日

jat1 gau2 ling4 cat1 nin4 gau2 jyut6
saam1 sap6 jat6

一八九九年十月十三日

jat1 baat3 gau2 gau2 nin4 sap6
jyut6 sap6 saam1 jat6

下巴

haa6 paa4

皺紋

zau3 man4

額頭

ngaak6 tau4

眼睫毛

ngaan5 zit6 mou4

鬍鬚

wu4 sou1

臉頰

lim5 haap3

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

頸
geng2

腰
jiu1

眼眉
ngaan5 mei4

小指
siu2 zi2

手指公
sau2 zi2 gung1

胸
hung1

食指
sik6 zi2

中指
zung1 zi2

無名指
mou4 meng2 zi2

腳趺
goek3 zaang1

指甲
zi2 gaap3

手腕
sau2 wun2

骨
gwat1

肌肉
gei1 juk6

脊骨
zek3 gwat1

椎
zeoi1

肋骨
lak6 gwat1

骨骼
gwat1 gaak3/lok3

動脈
dung6 mak6

靜脈
zing6 mak6

膀胱
pong4 gwong1

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

陰莖

jam1 ging3

精子

zing1 zi2

陰道

jam1 dou6

辣

laat6

多汁

do1 zap1

睪丸

gou1 jyun2

煮

zyu2

生

saang1

鹹

haam4

嚴

jim4

貪心

taam1 sam1

怕醜

paa3 cau2

聾

lung4